

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

S.D.K.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	6 - 28

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng	
A TÀI SẢN				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.496.287	2.043.490	
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.357.730	3.065.322	
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.1	4.559.007	7.215.519
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	3.882.060	5.624.520	
2	Cho vay các TCTD khác	1.380.900	1.985.143	
3	Trừ: Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(703.953)	(394.144)	
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.2	1.105.122	851.161
1	Chứng khoán kinh doanh	1.108.232	1.078.309	
2	Trừ: Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3.110)	(227.148)	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	14.403	150
VI	Cho vay khách hàng	114.745.251	105.642.038	
1	Cho vay khách hàng	V.4	116.324.055	107.190.021
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(1.578.804)	(1.547.983)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.6	39.676.852	33.482.828
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	23.683.261	7.232.001	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.386.318	26.502.417	
3	Trừ: Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(392.727)	(251.590)	
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	886.568	922.976
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.607	1.578	
2	Đầu tư dài hạn khác	948.030	1.009.334	
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(63.069)	(87.936)	
IX	Tài sản cố định	2.804.555	2.552.768	
1	Tài sản cố định hữu hình	2.384.923	2.279.114	
a	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	3.415.033	3.157.384	
b	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	(1.030.110)	(878.270)	
2	Tài sản cố định vô hình	419.632	273.654	
a	Nguyên giá tài sản cố định vô hình	556.089	391.900	
b	Hao mòn tài sản cố định vô hình	(136.457)	(118.246)	
X	Bất động sản đầu tư	8.654	9.015	
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư	9.015	9.015	
b	Hao mòn bất động sản đầu tư	(361)	-	
XI	Tài sản Có khác	9.955.342	10.813.722	
1	Các khoản phải thu	6.682.063	6.989.145	
2	Các khoản lãi, phí phải thu	3.254.051	3.689.556	
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.891	12.105	
4	Tài sản có khác	557.408	444.379	
5	Trừ: Dự phòng rủi ro tài sản có khác	(543.071)	(321.463)	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		179.609.771	166.598.989	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

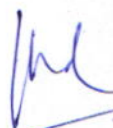
	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	-	1.583.146
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.9	6.145.238	7.793.776
1 Tiền gửi của các TCTD khác		3.244.143	5.842.936
2 Vay các TCTD khác		2.901.095	1.950.840
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	154.613.588	138.110.836
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		188.155	363.345
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	3.078.000	3.500.000
VII Các khoản nợ khác	V.12	3.187.487	2.743.684
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.736.746	1.544.951
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	14.708
3 Các khoản phải trả khác		1.450.741	1.126.077
4 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		-	57.948
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		167.212.468	154.094.787
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ	V.14	12.397.303	12.504.202
1 Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
2 Cổ phiếu quỹ		(665.124)	(259.421)
3 Các quỹ dự trữ		2.207.666	2.034.952
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		1.477.796	1.351.706
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		179.609.771	166.598.989
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	VII.1	9.938.246	7.244.078

TP.HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

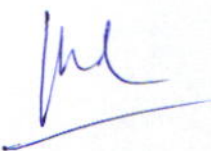
Đỗ Minh Toàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

	Thuyết minh	Quý IV-2014	Quý IV-2013	Lũy kế từ đầu năm đến	
		Triệu đồng	Triệu đồng	31/12/2014	31/12/2013
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	3.474.648	3.296.689	14.052.299	15.384.473
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(2.129.687)	(2.364.406)	(9.286.666)	(10.818.660)
I Thu nhập lãi thuần		1.344.961	932.283	4.765.633	4.565.813
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		258.628	226.608	944.682	817.243
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(68.058)	(65.061)	(250.242)	(226.223)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		190.570	161.547	694.440	591.020
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		49.840	(34.086)	183.634	(77.616)
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	(32.589)	7.795	110.373	69.992
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	49.307	(74.633)	230.647	396.395
5 Thu nhập từ hoạt động khác		19.507	(175.512)	106.598	76.739
6 Chi phí hoạt động khác		(15.171)	198.376	(57.539)	(44.938)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		4.336	22.864	49.059	31.801
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	670	11.759	22.511	72.182
VIII Chi phí quản lý chung	VI.6	(1.149.802)	(958.044)	(3.863.607)	(3.759.397)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		457.293	69.485	2.192.690	1.890.190
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(312.896)	(513.490)	(977.289)	(854.630)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		144.397	(444.005)	1.215.401	1.035.560
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(27.672)	160.767	(271.093)	(201.214)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2.393)	(7.853)	7.494	(7.853)
XII Chi phí thuế TNDN		(30.065)	152.914	(263.599)	(209.067)
XIII Lợi nhuận sau thuế	IX	114.332	(291.091)	951.802	826.493

TP.HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B04a/TCTD- HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.487.804	15.610.568
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.094.871)	(11.083.196)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	694.440	770.420
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	243.152	283.007
05 Thu nhập/(chi phí) khác	(42.351)	(61.186)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	51.844	48.420
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.393.081)	(3.231.267)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(82.116)	(113.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	2.864.821	2.223.450
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.754.242	12.958.628
10 (Tăng)/giảm về kinh doanh chứng khoán	(6.638.924)	(6.863.009)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(14.253)	12.188
12 (Tăng)/giảm cho vay khách hàng	(9.134.034)	(4.375.173)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(496.006)	(421.007)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(27.142)	(213.513)
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.583.146)	1.583.146
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(1.648.538)	(5.955.024)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	16.502.752	12.877.241
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	(422.000)	(16.701.212)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	(175.190)	47.295
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	270.899	(1.261.599)
22 Chi từ các quỹ	(14.798)	(45.000)
I LƯU CHUYỀN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.238.683	(6.133.589)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(454.851)	(354.501)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	12.584	6.925
03 Tiền (chi)/thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	61.304	432.720
04 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	63.734	44.501
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(317.229)	129.645
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(636.847)	(642.322)
03 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(405.703)	(259.421)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(1.042.550)	(901.743)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	(121.096)	(6.905.687)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	9.762.451	16.668.138
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12	9.641.355	9.762.451
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.496.287	2.043.490
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.357.730	3.065.322
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	1.991.152	2.583.613
- Chứng khoán đầu tư	-	-
- Tín phiếu Chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN	1.796.186	2.070.026

TP.HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
 - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
 - Ông Andrew Colin Vallis : Phó Chủ tịch
 - Ông Julian Fong Loong Choon : Thành viên
 - Ông Alain Xavier Cany : Thành viên
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
 - Ông Trần Mộng Hùng : Thành viên
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
 - Ông Trần Trọng Kiên : Thành viên
 - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
 - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Thành viên (đến ngày 14/04/2014)
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Lê Bá Dũng : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc (tạm thời giữ chức vụ từ ngày 20/01/2014)
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 345 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31/12/2014, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH MTV Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%
7. Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng và các công ty con đến ngày 31/12/2014 là 9.296 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thông tư 02/2013/TT-NHNN).

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.761.152	2.003.612
- Bằng VND	192.497	44.360
- Bằng ngoại tệ	1.568.655	1.959.252
Tiền gửi có kỳ hạn	2.120.908	3.620.908
- Bằng VND	2.120.908	3.620.908
- Bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại TCTD khác	(703.953)	(375.908)
	3.178.107	5.248.612
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.380.900	1.985.143
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(18.236)
	1.380.900	1.966.907
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.559.007	7.215.519

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	1.015.684	555.909
Chứng khoán Chính phủ	1.015.684	555.909
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	92.548	522.400
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	69.933	270.727
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	22.615	251.673
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.110)	(227.148)
	1.105.122	851.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	769.174	4.246	-
- Hợp đồng hoán đổi	1.838.997	10.157	-
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	756.310	-	5.586
+ Quyền chọn Bán	424.920	-	1.360
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	583.440	6.836	-
+ Quyền chọn Bán	437.008	6.996	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	48.545	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	450.959	-	4.080
- Hợp đồng hoán đổi	2.049.180	4.230	-
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	85.383	125	-
+ Quyền chọn Bán	102.922	-	4.428
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	168.288	-	6.692
+ Quyền chọn Bán	86.094	2.669	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	97.091	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	114.964.429	105.950.891
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	329.088	217.358
Cho thuê tài chính	947.582	972.935
Các khoản trả thay khách hàng	398	300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	82.558	48.537
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>116.324.055</u>	<u>107.190.021</u>

Phân tích theo nhóm

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	110.796.873	100.980.134
Nợ cần chú ý	2.993.934	2.967.018
Nợ dưới tiêu chuẩn	293.035	656.978
Nợ nghi ngờ	444.308	463.358
Nợ có khả năng mất vốn	1.795.905	2.122.533
	<u>116.324.055</u>	<u>107.190.021</u>

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	58.568.473	56.837.993
Cho vay trung hạn	19.047.553	17.208.970
Cho vay dài hạn	38.708.029	33.143.058
	<u>116.324.055</u>	<u>107.190.021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2014	757.757	790.226
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	470.677	56.150
Sử dụng trong kỳ	(496.006)	-
Tại ngày 31/12/2014	732.428	846.376
Tại ngày 01/01/2013	749.034	753.048
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	429.388	37.178
Sử dụng trong kỳ	(420.665)	-
Tại ngày 31/12/2013	757.757	790.226

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2014, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/12/2014</u> Triệu đồng	<u>31/12/2013</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	23.572.038	7.063.314
Chứng khoán Nợ	23.418.339	6.923.095
Chứng khoán Vốn	264.922	308.906
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(111.223)	(168.687)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.104.814	26.419.514
Giá trị chứng khoán	16.386.318	26.502.417
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(281.504)	(82.903)
	<u>39.676.852</u>	<u>33.482.828</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.278	1.277
Đầu tư vào công ty liên kết	329	301
Các khoản đầu tư dài hạn khác	948.030	1.009.334
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(63.069)	(87.936)
	<u>886.568</u>	<u>922.976</u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu	10	200	10	200
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC	10	1.000	10	1.000
		<u>1.200</u>		<u>1.200</u>

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	1.583.146
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>1.583.146</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

9. TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	162.824	109.665
- Bằng VND	155.854	37.564
- Bằng ngoại tệ	6.970	72.101
Tiền gửi có kỳ hạn	3.081.319	5.733.271
- Bằng VND	2.826.317	4.786.651
- Bằng ngoại tệ	255.002	946.620
	<u>3.244.143</u>	<u>5.842.936</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.838.795	1.530.120
- Bằng ngoại tệ	1.062.300	420.720
	<u>2.901.095</u>	<u>1.950.840</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u><u>6.145.238</u></u>	<u><u>7.793.776</u></u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Tổng cộng
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	18.537.680	2.001.418	20.539.098
Tiền gửi có kỳ hạn	16.132.284	304.373	16.436.657
Tiền gửi tiết kiệm	107.202.448	8.352.092	115.554.540
Tiền ký quỹ	1.236.795	318.892	1.555.687
Tiền gửi vốn chuyên dùng	386.309	141.297	527.606
	<u><u>143.495.516</u></u>	<u><u>11.118.072</u></u>	<u><u>154.613.588</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	16.113.080	1.685.535	17.798.615
Tiền gửi có kỳ hạn	11.413.739	374.259	11.787.998
Tiền gửi tiết kiệm	96.934.288	9.762.448	106.696.736
Tiền ký quỹ	999.752	302.710	1.302.462
Tiền gửi vốn chuyên dùng	189.428	335.597	525.025
	<u>125.650.287</u>	<u>12.460.549</u>	<u>138.110.836</u>

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>31/12/2014</u> Triệu đồng	<u>31/12/2013</u> Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	-
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-
Phản nợ	-	-

Trái phiếu

	<u>31/12/2014</u> Triệu đồng	<u>31/12/2013</u> Triệu đồng
Kỳ hạn 1 năm	78.000	200.000
Kỳ hạn 3 năm	-	300.000
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	3.000.000
	<u>3.078.000</u>	<u>3.500.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.736.746	1.544.951
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	14.708
Chuyển tiền phải trả	237.506	148.273
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	43.399	11.744
Thu nhập chưa thực hiện	15.286	2.773
Phải trả khác	1.153.197	963.287
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.353	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	57.948
	<u>3.187.487</u>	<u>2.743.684</u>

13. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2014	Tăng giảm trong kỳ		31.12.2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	5.850	67.541	(67.224)	6.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(158.844)	271.093	(82.116)	30.133
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà – đất	-	112	(111)	1
Các loại thuế khác	5.894	111.506	(110.302)	7.098
Tổng cộng	<u>(147.100)</u>	<u>450.252</u>	<u>(259.753)</u>	<u>43.399</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

14. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	41.383.608	16.181.131
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	896.312.898	921.515.375
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	9.376.965	(259.421)	-	1.448.000	352.918	234.034	1.351.706	12.504.202
Tăng trong kỳ	-	(405.703)	168.477	92.226	46.112	30.527	951.802	883.441
Giảm trong kỳ	-	-	(168.477)	-	-	3.849	(825.712)	(990.340)
Số dư cuối quý	9.376.965	(665.124)	-	1.540.226	399.030	268.410	1.477.796	12.397.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2014</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2013</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	283.772	617.211
Thu lãi cho vay	10.600.555	12.083.427
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.700.127	2.281.343
Thu lãi cho thuê tài chính	96.196	119.919
Thu khác từ hoạt động tín dụng	371.649	282.573
	<u><u>14.052.299</u></u>	<u><u>15.384.473</u></u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2014</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2013</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	8.374.067	10.131.060
Trả lãi tiền vay	126.452	156.166
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	401.504	504.520
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	384.643	26.914
	<u><u>9.286.666</u></u>	<u><u>10.818.660</u></u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2014</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2013</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	74.538	68.882
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(188.203)	(36.571)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	224.038	37.681
	<u><u>110.373</u></u>	<u><u>69.992</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

4. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2014</u>	<u>Đến</u> <u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	219.121	493.532
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(45.938)	(154.020)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán	57.464	56.883
	<u><u>230.647</u></u>	<u><u>396.395</u></u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2014</u>	<u>Đến</u> <u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	9	43.144
Từ chứng khoán vốn đầu tư	473	3.294
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	22.000	25.742
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	29	2
	<u><u>22.511</u></u>	<u><u>72.182</u></u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2014</u>	<u>Đến</u> <u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.538	9.834
Chi phí cho nhân viên:	1.741.228	1.567.835
- Chi lương và phụ cấp	1.543.538	1.399.133
- Các khoản chi đóng góp theo lương	121.491	120.741
- Chi trợ cấp	3.441	2.816
- Chi khác	72.758	45.145
Chi về tài sản:	718.006	705.808
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	211.940	211.337
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	989.009	1.085.116
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	165.519	160.170
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	236.307	230.634
	<u><u>3.863.607</u></u>	<u><u>3.759.397</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.632.309	1.690.802
Thư tín dụng trả chậm	3.086.922	1.783.366
Bảo lãnh thanh toán	1.431.527	1.128.760
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	946.442	982.597
Bảo lãnh dự thầu	222.765	192.925
Bảo lãnh vay vốn	39.275	420.070
Bảo lãnh khác	1.579.006	1.045.558
	<u>9.938.246</u>	<u>7.244.078</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	14.927	16.014
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	559.636	799.758
Cho các bên liên quan khác vay	654.081	932.329
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	1.000.000	1.000.000
Phát hành trái phiếu cho bên liên quan khác	-	200.000
Phải thu từ các bên liên quan khác	413.366	626.466
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	19.363	39.109
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	81.152	19.092
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	55	88
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	5.523	21.180
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	17.250	18.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

3. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/12/2014	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	117.704.955	160.758.573	3.967.313	2.585.596	41.177.811
Nước ngoài	-	253	5.970.933	2.272.798	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do bộ phận Quản lý rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Bộ phận Quản lý rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

Mẫu B05a/TCTD- HN

1.1 Rủi ro lãi suất	Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Đơn vị: Triệu đồng	
									Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014										
	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.496.287	-	-	-	-	-	-	2.496.287
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	3.357.730	-	-	-	-	-	-	3.357.730
	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	718.908	-	2.161.152	1.002.000	200.900	1.180.000	-	-	5.262.960
	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.108.232	-	-	-	-	-	-	1.108.232
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	14.403	-	-	-	-	-	-	14.403
	Cho vay khách hàng (*)	2.766.184	5.000	2.762.932	97.468.901	5.556.722	6.802.324	767.205	194.787	116.324.055
	Chứng khoán đầu tư (*)	443.125	1.395.661	-	1.796.185	300.584	3.129.349	31.173.127	1.831.548	40.069.579
	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	949.637	-	-	-	-	-	-	949.637
	Tài sản cố định	-	2.813.209	-	-	-	-	-	-	2.813.209
	Tài sản có khác (*)	195.182	9.207.119	1.096.112	-	-	-	-	-	10.498.413
	Tổng tài sản	4.123.399	21.347.278	6.020.196	100.267.086	6.058.206	11.111.673	31.940.332	2.026.335	182.894.505
Nợ phải trả										
	Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	2.796.712	3.198.526	150.000	-	-	-	6.145.238
	Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.050.155	14.798.448	20.335.495	7.507.638	35.921.820	32	154.613.588
	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	158.734	-	-	-	29.421	188.155
	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	78.000	-	3.000.000	3.078.000
	Nợ khác	-	3.187.487	-	-	-	-	-	-	3.187.487
	Tổng nợ phải trả	-	3.187.487	78.846.867	18.155.708	20.485.495	7.585.638	35.921.820	3.029.453	167.212.468
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng										
		4.123.399	18.159.791	(72.826.671)	82.111.378	(14.427.289)	3.526.035	(3.981.488)	(1.003.118)	15.682.037
Các cam kết và nợ tiềm tàng										
		-	(9.938.246)	-	-	-	-	-	-	(9.938.246)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất - nội ngoại bảng										
		4.123.399	8.221.545	(72.826.671)	82.111.378	(14.427.289)	3.526.035	(3.981.488)	(1.003.118)	5.743.791

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

MẪU B05a/TCTD- HN

1.2 Rủi ro tiền tệ	Đơn vị: Triệu đồng									
	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014										
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.900.345	493.989	50.761	26.722	5.640	9.095	5.310	4.425	2.496.287	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.997.941	1.359.789	-	-	-	-	-	-	3.357.730	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.694.305	1.457.967	-	65.184	23.665	2.060	6.043	13.736	5.262.960	
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.108.232	-	-	-	-	-	-	-	1.108.232	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	358.043	(364.803)	-	-	17.800	6.968	(1.834)	(1.771)	14.403	
Cho vay khách hàng (*)	106.152.191	9.569.232	593.154	9.478	-	-	-	-	116.324.055	
Chứng khoán đầu tư (*)	40.069.579	-	-	-	-	-	-	-	40.069.579	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	949.637	-	-	-	-	-	-	-	949.637	
Tài sản cố định	2.813.209	-	-	-	-	-	-	-	2.813.209	
Tài sản cố khác (*)	10.144.705	269.962	3.852	28	63.303	-	-	16.554	10.498.413	
Tổng tài sản	169.188.187	12.786.136	647.767	101.412	110.408	18.123	9.528	32.944	182.894.505	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	4.820.966	1.324.152	-	19	22	79	-	-	6.145.238	
Tiền gửi của khách hàng	143.495.516	10.979.000	-	74.751	41.435	11.032	1.513	10.341	154.613.588	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	158.734	-	-	-	29.421	-	-	-	188.155	
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	3.078.000	-	-	-	-	-	-	-	3.078.000	
Nợ khác	2.707.692	286.846	-	22.190	135.611	8.350	5.685	21.113	3.187.487	
Vốn và các quỹ	12.397.303	-	-	-	-	-	-	-	12.397.303	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	166.658.211	12.589.998	-	96.960	206.489	19.461	7.198	31.454	179.609.771	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.529.976	196.138	647.767	4.452	(96.081)	(1.338)	2.330	1.490	3.284.734	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.970.941)	(5.865.443)	-	(60.721)	(34.408)	(577)	-	(6.156)	(9.938.246)	
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(1.440.965)	(5.669.305)	647.767	(56.269)	(130.489)	(1.915)	2.330	(4.666)	(6.653.512)	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

MÃU B05a/TCTD- HN

1.3 Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014												
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	2.496.287	-	-	-	-	-	-	-	2.496.287
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	3.357.730	-	-	-	-	-	-	-	3.357.730
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	718.908	-	1.030.900	1.841.152	500.000	1.172.000	-	-	-	-	-	5.262.960
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.108.232	-	-	-	-	-	-	-	1.108.232
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	14.403	-	-	-	-	-	-	-	14.403
Cho vay khách hàng (*)	2.255.151	511.033	14.105.413	6.447.239	39.371.562	22.342.812	31.290.845	31.290.845	31.290.845	31.290.845	116.324.055	
Chứng khoán đầu tư (*)	443.125	-	2.498.737	662.501	4.022.933	26.442.161	6.000.122	6.000.122	6.000.122	6.000.122	40.069.579	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	949.637	949.637	949.637	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	2.813.209	2.813.209	2.813.209	
Tài sản có khác (*)	191.814	3.368	-	9.123.746	-	1.179.485	-	-	-	-	10.498.413	
Tổng tài sản	3.608.998	514.401	17.635.050	25.051.290	45.073.980	49.956.973	41.053.813	41.053.813	41.053.813	41.053.813	182.894.505	
Nợ phải trả												
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.036.380	4.250.123	721.881	118.896	17.958	17.958	17.958	17.958	6.145.238	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.508.593	75.634.254	44.930.219	3.443.447	97.075	97.075	97.075	97.075	154.613.588	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	17.280	-	46.853	94.999	29.023	29.023	29.023	29.023	188.155	
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	78.000	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.078.000	
Nợ khác	-	-	-	3.187.487	-	-	-	-	-	-	3.187.487	
Tổng nợ phải trả	-	-	31.562.253	83.071.864	45.776.953	3.657.342	3.144.056	3.144.056	3.144.056	3.144.056	167.212.468	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.608.998	514.401	(13.927.203)	(58.020.574)	(702.973)	46.299.631	37.909.757	37.909.757	37.909.757	37.909.757	15.682.037	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

1.4 Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

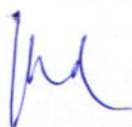
Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2014 so với quý IV năm 2013 tăng 405.423 triệu đồng do thu nhập lãi thuần quý IV năm 2014 tăng 412.678 triệu đồng so với quý IV năm 2013, trong đó nguyên nhân chủ yếu làm thu nhập lãi thuần tăng là do chi phí lãi giảm.

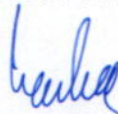
TP.HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn